

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>      |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b>   |                    | <b>776,566,377,802</b> | <b>646,997,596,486</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>934,519,157</b>     | <b>460,936,716</b>     |
| Tiền   | 111          |                    | 934,519,157            | 460,936,716            |
| Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | -                      | -                      |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b>   | <b>V.2</b>         | <b>7,800,000,000</b>   | <b>7,800,000,000</b>   |
| Đầu tư ngắn hạn                                  | 121          |                    | 7,800,000,000          | 7,800,000,000          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129          |                    | -                      | -                      |
| <b>Các khoản phải thu</b>                        | <b>130</b>   | <b>V.3</b>         | <b>143,424,943,574</b> | <b>92,542,405,919</b>  |
| Phải thu của khách hàng                          | 131          |                    | 80,161,625,846         | 69,593,358,324         |
| Trả trước cho người bán                          | 132          |                    | 55,598,770,195         | 15,646,301,826         |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                      | -                      |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                      | -                      |
| Các khoản phải thu khác                          | 138          |                    | 7,664,547,533          | 7,302,745,769          |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | 139          |                    | -                      | -                      |
| <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b>   | <b>V.4</b>         | <b>614,483,436,910</b> | <b>538,449,428,989</b> |
| Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 614,483,436,910        | 538,449,428,989        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | -                      | -                      |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   | <b>V.5</b>         | <b>9,923,478,161</b>   | <b>7,744,824,862</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          |                    | 2,695,712,590          | 763,518,046            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | 6,675,418,097          | 5,962,304,325          |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              | 154          |                    | 255,777,197            | 697,327,214            |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       | 157          |                    | -                      | -                      |
| Tài sản ngắn hạn khác                            | 158          |                    | 296,570,277            | 321,675,277            |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2014               | 01/01/2014             |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                 | <b>200</b> |             | <b>307,297,095,437</b>   | <b>339,539,721,465</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> | <b>V.6</b>  | <b>34,280,972,888</b>    | <b>34,230,472,888</b>  |
| Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        |             | -                        | -                      |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc        | 212        |             | -                        | -                      |
| Phải thu nội bộ dài hạn                   | 213        |             | -                        | -                      |
| Phải thu dài hạn khác                     | 218        |             | 34,280,972,888           | 34,230,472,888         |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         | 219        |             | -                        | -                      |
| <b>Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>233,602,188,797</b>   | <b>244,257,987,405</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.7         | 216,726,881,090          | 233,004,820,405        |
| - Nguyên giá                              | 222        |             | 308,923,766,116          | 307,152,342,914        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 223        |             | (92,196,885,026)         | (74,147,522,509)       |
| TSCĐ thuê tài chính                       | 224        |             | -                        | -                      |
| TSCĐ vô hình                              | 227        | V.8         | 9,860,698,009            | 9,518,643,036          |
| - Nguyên giá                              | 228        |             | 9,924,586,073            | 9,572,340,164          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 229        |             | (63,888,064)             | (53,697,128)           |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 230        | V.9         | 7,014,609,698            | 1,734,523,964          |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> | <b>V.10</b> | <b>-</b>                 | <b>15,434,225,860</b>  |
| - Nguyên giá                              | 241        |             | -                        | 15,434,225,860         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 242        |             | -                        | -                      |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | -                        | -                      |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh   | 252        |             | -                        | -                      |
| Đầu tư dài hạn khác                       | 258        |             | -                        | -                      |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn          | 259        |             | -                        | -                      |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> | <b>V.11</b> | <b>39,413,933,752</b>    | <b>45,617,035,312</b>  |
| Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 39,313,933,752           | 45,517,035,312         |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        |             | -                        | -                      |
| Tài sản dài hạn khác                      | 268        |             | 100,000,000              | 100,000,000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                  | <b>270</b> |             | <b>1,083,863,473,239</b> | <b>986,537,317,951</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>300</b> |             | <b>796,403,144,393</b> | <b>701,242,421,305</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>759,327,570,332</b> | <b>661,397,927,244</b> |
| Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.12        | 507,887,039,049        | 459,129,431,155        |
| Phải trả cho người bán                           | 312        |             | 138,666,358,535        | 132,881,352,028        |
| Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 5,403,627,622          | 9,269,835,107          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.13        | 25,603,584,483         | 25,912,155,952         |
| Phải trả người lao động                          | 315        |             | 9,039,614,274          | 5,472,081,792          |
| Chi phí phải trả                                 | 316        |             | -                      | -                      |
| Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| Các khoản phải trả phải nộp khác                 | 319        | V.14        | 74,155,347,807         | 30,344,023,888         |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 320        |             | -                      | -                      |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi                         | 323        |             | (1,428,001,438)        | (1,610,952,678)        |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       | 327        |             | -                      | -                      |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | <b>37,075,574,061</b>  | <b>39,844,494,061</b>  |
| Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                      |
| Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                      |
| Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | 3,500,000,000          | 3,518,920,000          |
| Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.15        | 33,575,574,061         | 36,325,574,061         |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | -                      |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                      | -                      |
| Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                      | -                      |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2014               | 01/01/2014             |
|-----------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>          | <b>400</b> |             | <b>287,460,328,846</b>   | <b>285,294,896,646</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>             | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>287,460,328,846</b>   | <b>285,294,896,646</b> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 411        |             | 161,606,460,000          | 161,606,460,000        |
| Thặng dư vốn cổ phần              | 412        |             | 88,511,629,767           | 88,511,629,767         |
| Vốn khác của chủ sở hữu           | 413        |             | -                        | -                      |
| Cổ phiếu quỹ                      | 414        |             | (1,975,998,328)          | (1,975,998,328)        |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản   | 415        |             | -                        | -                      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | 416        |             | -                        | -                      |
| Quỹ đầu tư phát triển             | 417        |             | 5,487,848,558            | 5,487,848,558          |
| Quỹ dự phòng tài chính            | 418        |             | 4,495,000,000            | 4,145,000,000          |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     | 419        |             | -                        | -                      |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420        |             | 29,335,388,849           | 27,519,956,649         |
| Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản  | 421        |             | -                        | -                      |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp   | 422        |             | -                        | -                      |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b> | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>        | <b>440</b> |             | <b>1,083,863,473,239</b> | <b>986,537,317,951</b> |

**TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG**

| Khoản mục           | Thuyết minh | 31/12/2014    | 01/01/2014    |
|---------------------|-------------|---------------|---------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý |             | 3,822,457,249 | 3,822,457,249 |



**ĐỖ THANH NGÀ**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN VĂN LỰC**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 | Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 | Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 | Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>VI.1</b> | <b>204,445,920,301</b>       | <b>246,116,117,123</b>       | <b>759,154,416,871</b>       | <b>713,203,347,632</b>       |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | VI.2        | 2,181,008,130                | 6,292,276,478                | 2,181,008,130                | 9,362,398,242                |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>VI.3</b> | <b>202,264,912,171</b>       | <b>239,823,840,645</b>       | <b>756,973,408,741</b>       | <b>703,840,949,390</b>       |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>11</b> | <b>VI.4</b> | <b>155,679,212,398</b>       | <b>207,273,544,277</b>       | <b>595,163,089,807</b>       | <b>564,149,442,145</b>       |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>46,585,699,773</b>        | <b>32,550,296,368</b>        | <b>161,810,318,934</b>       | <b>139,691,507,245</b>       |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.5        | 534,332,187                  | 882,597,656                  | 1,825,027,915                | 2,078,831,598                |
| Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.6        | 14,760,275,900               | 8,832,378,796                | 42,604,563,141               | 43,210,632,003               |
| Trong đó: Lãi vay phải trả                             | 23        |             | 9,254,554,178                | 8,374,530,478                | 35,521,500,315               | 37,127,594,553               |
| Chi phí bán hàng                                       | 24        | VI.7        | 15,832,641,353               | 16,423,570,057               | 80,263,306,599               | 71,182,311,926               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        | VI.8        | 9,055,615,329                | 2,774,366,063                | 21,693,916,531               | 14,352,140,871               |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |             | <b>7,471,499,378</b>         | <b>5,402,579,108</b>         | <b>19,073,560,578</b>        | <b>13,025,254,043</b>        |
| Thu nhập khác  | 31        |             | 430,524,584                  | 458,542,673                  | 1,712,207,472                | 2,245,836,522                |
| Chi phí khác   | 32        |             | 611,301,093                  | 15,570,608                   | 636,499,164                  | 931,010,149                  |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>(180,776,509)</b>         | <b>442,972,065</b>           | <b>1,075,708,308</b>         | <b>1,314,826,373</b>         |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> |             | <b>7,290,722,869</b>         | <b>5,845,551,173</b>         | <b>20,149,268,886</b>        | <b>14,340,080,416</b>        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | 51        | VI.10       | 962,287,683                  | 118,762,831                  | 2,573,356,057                | 478,556,180                  |

|   |           |              |                      |                      |                       |                       |
|---|-----------|--------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | 52        |              | -                    | -                    | -                     | -                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>60</b> |              | <b>6,328,435,186</b> | <b>5,726,788,342</b> | <b>17,575,912,829</b> | <b>13,861,524,236</b> |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>70</b> | <b>VI.11</b> | <b>394</b>           | <b>357</b>           | <b>1,095</b>          | <b>864</b>            |

---

**ĐỖ THANH NGÀ**  
Kế toán trưởng




---

**NGUYỄN VĂN LỰC**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 | Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 |
|---|-----------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                       |           |                              |                              |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>20,149,268,886</b>        | <b>14,340,080,416</b>        |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |           |                              |                              |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02        | 18,059,553,453               | 18,756,279,530               |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | -                            | 322,457,249                  |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                      | 04        | -                            | -                            |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | 40,779,535,226               | (40,496,267)                 |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | 35,521,500,315               | 37,127,594,553               |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> | <b>114,509,857,880</b>       | <b>70,505,915,481</b>        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        | (53,061,190,954)             | (15,303,144,853)             |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        | (76,034,007,921)             | (59,242,521,277)             |
| - Tăng, giảm khoản phải trả   | 11        | 49,297,655,423               | 62,716,179,237               |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        | 16,357,241,686               | 6,841,557,240                |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13        | (35,521,500,315)             | (37,127,594,553)             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả                                     | 14        | (1,567,703,345)              | (696,060,271)                |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 15        | 1,712,207,472                | -                            |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 16        | (4,926,919,904)              | (65,625,509)                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>20</b> | <b>10,765,640,022</b>        | <b>27,628,705,495</b>        |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                          |           |                              |                              |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác          | 21        | (2,123,669,111)              | (19,724,342,131)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                | 22        | -                            | -                            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 23        | -                            | (7,800,000,000)              |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác         | 24        | -                            | -                            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              | 25        | -                            | -                            |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 26        | -                            | -                            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  | 27        | (40,779,535,226)             | 40,496,267                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                        | <b>30</b> | <b>(42,903,204,337)</b>      | <b>(27,483,845,864)</b>      |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 | Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 |
|--|-----------|------------------------------|------------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |           |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        | -                            | 35,219,420,000               |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu   | 32        | -                            | -                            |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                        | 33        | 947,245,375,705              | 1,003,509,106,373            |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                     | 34        | (901,132,544,508)            | (1,033,645,952,812)          |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                              | 35        | -                            | -                            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        | (13,501,684,441)             | (6,551,935,200)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>32,611,146,756</b>        | <b>(1,469,361,639)</b>       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                         | <b>50</b> | <b>473,582,441</b>           | <b>(1,324,502,008)</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                         | <b>60</b> | <b>460,936,716</b>           | <b>1,785,438,624</b>         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 61        | -                            | -                            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                        | <b>70</b> | <b>934,519,157</b>           | <b>460,936,616</b>           |

**ĐỖ THANH NGÀ**

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2015

**NGUYỄN VĂN LỰC**

Tổng Giám đốc



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

---

Bảng thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2014 của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4. Bảng thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: TS4.

**Trụ sở chính:** 320 Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

#### **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm**

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

### 2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh: Không có

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### 2. Đơn vị tiền tệ trong hạch toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với Đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

---

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

#### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

### IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

##### Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

##### Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013.

#### 2. Phương pháp kế toán tiền mặt và khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

---

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được theo dõi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

### 5. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 6. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

**Thời gian hữu dụng của các loại tài sản cố định ước tính chủ yếu như sau:**

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 5 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 3 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 4 - 30 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 5 - 10 năm |
| Tài sản khác                    | 5 - 10 năm |

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất; quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính Việt Nam.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc và giá trị được lập dự phòng của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được phản ánh theo giá gốc, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc ban đầu thì khoản đầu tư này được lập dự phòng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá đầu tư.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

---

### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất,... có thời hạn sử dụng lớn hơn 01 (một) năm không được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình sẽ được phân bổ vào báo cáo lãi lỗ theo thời gian sử dụng ước tính theo phương pháp đường thẳng.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.... Khoản chi phí phải trả được thực hiện theo kế hoạch chi phí phát sinh.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

---

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### 16. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

### 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

---

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 20. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái, các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Không đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

### 21. Công cụ tài chính

#### a. Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ dài hạn.

#### b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

**23. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải hình thức pháp lý

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014.

|   | <b>31/12/2014</b>             | <b>01/01/2014</b>            |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| <b>1. Tiền</b>  |                               |                              |
| - Tiền mặt  | 241,018,166                   | 187,918,589                  |
| - Tiền gửi ngân hàng  | 693,500,991                   | 273,018,127                  |
|   | <b><u>934,519,157</u></b>     | <b><u>460,936,716</u></b>    |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   | <b>31/12/2014</b>             | <b>01/01/2014</b>            |
| - Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng tại Vietcombank - CN Tp. Hồ Chí Minh) | 7,800,000,000                 | 7,800,000,000                |
|   | <b><u>7,800,000,000</u></b>   | <b><u>7,800,000,000</u></b>  |
| <b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>   | <b>31/12/2014</b>             | <b>01/01/2014</b>            |
| - Phải thu của khách hàng   | 80,161,625,846                | 69,593,358,324               |
| - Trả trước cho người bán   | 55,598,770,195                | 15,646,301,826               |
| - Phải thu khác [1]   | 7,664,547,533                 | 7,302,745,769                |
|   | <b><u>143,424,943,574</u></b> | <b><u>92,542,405,919</u></b> |
| [1] Bao gồm:  |                               |                              |
| Thu kinh phí công đoàn  | 31,983,908                    | 35,571,842                   |
| Thu bảo hiểm xã hội   |                               | 117,648,623                  |
| Phải thu tiền đặt cọc   |                               | 5,000,000                    |
| Ông Tăng Phước Quang  |                               | 737,912,896                  |
| Ông Nguyễn Văn Lực  | 2,979,938,000                 | 2,979,938,000                |
| Thuế GTGT đề nghị hoàn  | 3,709,676,106                 | 3,426,674,408                |
| Phải thu khác   | 942,949,519                   | -                            |
|   | <b><u>7,664,547,533</u></b>   | <b><u>7,302,745,769</u></b>  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| <b>4. Hàng tồn kho</b>                   | <b>31/12/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu                  | 10,003,058,943         | 21,951,382,015         |
| - Công cụ, dụng cụ                       | 3,457,472,738          | 3,410,367,758          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang    | 417,742,380,303        | 337,161,606,767        |
| - Thành phẩm                             | 167,846,299,066        | 175,926,072,449        |
| - Thành phẩm (Tàng hầm, tàng thương mại) | 15,434,225,860         |                        |
|  | <b>614,483,436,910</b> | <b>538,449,428,989</b> |

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

**5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước và tài sản lưu động khác**

| <b>a. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước</b> | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|---|----------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT còn được khấu trừ                 | 6,675,418,097        | 5,962,304,325        |
| - Các khoản thuế nộp cho Nhà nước [2]         | 255,777,197          | 697,327,214          |
|   | <b>7,324,542,708</b> | <b>6,659,631,539</b> |

[2] Bao gồm:

|                                      |                    |                    |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra         | -                  | 76,062,047         |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 110,878,973        | 110,878,973        |
| Thuế xuất khẩu                       | 28,149,680         | 116,429,208        |
| Thuế nhập khẩu                       | 73,052,628         | 73,052,628         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 43,695,916         | 16,924,558         |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất          |                    | 303,979,800        |
|                                      | <b>255,777,197</b> | <b>697,327,214</b> |

| <b>b. Tài sản lưu động khác</b>   | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí trả trước ngắn hạn      | 2,695,712,590        | 763,518,046          |
| - Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng) | 296,570,277          | 321,675,277          |
|                                   | <b>3,289,561,744</b> | <b>1,085,193,323</b> |

| <b>6. Phải thu dài hạn khác</b>  | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu (Công ty Cổ phần Toàn Thắng) | 34,280,972,888        | 34,230,472,888        |
|  | <b>34,280,972,888</b> | <b>34,230,472,888</b> |

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26.000.000.000 VND (Hai mươi sáu tỷ đồng) theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại Khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

**7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| <b>Khoản mục</b>                  | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc<br/>thiết bị</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng</b> | <b>Tài sản cố định<br/>hữu hình khác</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|--|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                                   |                             |                                   |                               |  |                        |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>        | <b>134,031,489,351</b>            | <b>145,043,102,158</b>      | <b>21,191,129,190</b>             | <b>2,018,034,541</b>          | <b>4,868,587,674</b>                     | <b>307,152,342,914</b> |
| <b>Tăng trong kỳ</b>              | <b>16,090,380,405</b>             | <b>1,624,013,615</b>        | <b>-</b>                          | <b>100,360,000</b>            | <b>1,203,178,042</b>                     | <b>19,017,932,062</b>  |
| + <i>Mua sắm mới</i>              | -                                 | <i>1,624,013,615</i>        |                                   | <i>100,360,000</i>            |  | <i>1,724,373,615</i>   |
| + <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>  | <i>656,154,545</i>                |                             |                                   |                               |  | <i>656,154,545</i>     |
| + <i>Tăng khác</i>                | <i>15,434,225,860</i>             |                             |                                   |                               | <i>1,203,178,042</i>                     | <i>16,637,403,902</i>  |
| <b>Giảm trong kỳ</b>              | <b>15,434,225,860</b>             | <b>937,834,958</b>          | <b>51,270,000</b>                 | <b>823,178,042</b>            | <b>-</b>                                 | <b>17,246,508,860</b>  |
| + <i>Chuyển sang hàng tồn kho</i> | <i>15,434,225,860</i>             |                             |                                   |                               |  | <i>15,434,225,860</i>  |
| + <i>Thanh lý, nhượng bán</i>     |                                   | <i>937,834,958</i>          | <i>51,270,000</i>                 |                               |  | <i>989,104,958</i>     |
| + <i>Giảm khác</i>                |                                   |                             |                                   | <i>823,178,042</i>            |  | <i>823,178,042</i>     |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>        | <b>134,687,643,896</b>            | <b>145,729,280,815</b>      | <b>21,139,859,190</b>             | <b>1,295,216,499</b>          | <b>6,071,765,716</b>                     | <b>308,923,766,116</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                                   |                             |                                   |                               |  |                        |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>        | <b>16,785,282,220</b>             | <b>46,473,602,214</b>       | <b>9,215,082,189</b>              | <b>598,017,941</b>            | <b>1,075,537,945</b>                     | <b>74,147,522,509</b>  |
| <b>Khấu hao trong kỳ</b>          | <b>4,090,678,775</b>              | <b>12,107,444,108</b>       | <b>1,822,493,055</b>              | <b>142,720,164</b>            | <b>542,627,758</b>                       | <b>18,705,963,860</b>  |
| Tăng khác                         |                                   |                             |                                   |                               | <i>110,627,313</i>                       | <i>110,627,313</i>     |
| Giảm khác                         |                                   | <i>(607,122,145)</i>        |                                   | <i>(160,106,511)</i>          |  | <i>(767,228,656)</i>   |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>        | <b>20,875,960,995</b>             | <b>57,973,924,177</b>       | <b>11,037,575,244</b>             | <b>580,631,594</b>            | <b>1,728,793,016</b>                     | <b>92,196,885,026</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

**7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

| <b>Khoản mục</b>           | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc<br/>thiết bị</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng</b> | <b>Tài sản cố định<br/>hữu hình khác</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|--|------------------------|
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>     |                                   |                             |                                   |                               |  |                        |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b> | <b>117,246,207,131</b>            | <b>98,569,499,944</b>       | <b>11,976,047,001</b>             | <b>1,420,016,600</b>          | <b>3,793,049,729</b>                     | <b>233,004,820,405</b> |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b> | <b>113,811,682,901</b>            | <b>87,755,356,638</b>       | <b>10,102,283,946</b>             | <b>714,584,905</b>            | <b>4,342,972,700</b>                     | <b>216,726,881,090</b> |

Trong kỳ, Công ty chuyển đổi tài sản cố định sang hàng tồn kho. Đây là giá trị tăng hàm của Chung cư Orient (331 Bến Vân Đồn, phường 01, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

**8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng            |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |                   |                      |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>    | 9,485,933,564     | 86,406,600        | <b>9,572,340,164</b> |
| Tăng trong kỳ                 | 352,245,909       | -                 | -                    |
| Giảm trong kỳ                 | -                 | -                 | -                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>    | 9,838,179,473     | 86,406,600        | <b>9,924,586,073</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |                   |                      |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>    | -                 | 53,697,128        | <b>53,697,128</b>    |
| Khấu hao trong kỳ             | -                 | 10,190,936        | 10,190,936           |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>    | -                 | 63,888,064        | <b>63,888,064</b>    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |                   |                      |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>    | 9,485,933,564     | 32,709,472        | <b>9,518,643,036</b> |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>    | 9,485,933,564     | 22,518,536        | <b>9,860,698,009</b> |

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

| <b>9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>     | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|---|----------------------|----------------------|
| - Máy móc thiết bị chưa hoàn thành            | 4,711,994,485        | 494,074,091          |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi | 706,008,500          | 1,058,254,409        |
| - Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn   | 364,578,610          | 182,195,464          |
| - Chi phí sửa chữa nhà máy Đồng Tâm           | 1,232,028,103        | -                    |
|   | <b>7,014,609,698</b> | <b>1,734,523,964</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

|                               | Cơ sở hạ tầng         | Tổng cộng             |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                       |                       |
| Tại ngày 01/01/2014           | <b>15,434,225,860</b> | <b>15,434,225,860</b> |
| Chuyển sang hàng tồn kho      | 15,434,225,860        | 15,434,225,860        |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>    | -                     | -                     |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |                       |
| Tại ngày 01/01/2014           | -                     | -                     |
| Khấu hao trong kỳ             | -                     | -                     |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>    | -                     | -                     |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |                       |
| Tại ngày 01/01/2014           | -                     | -                     |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>    | -                     | -                     |

**11. Tài sản dài hạn khác**

|   | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước dài hạn</b>     |                       |                       |
| - Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ | 4,032,189,035         | 3,206,286,654         |
| - Chi phí đào tạo nhân viên             | 736,497,258           | 1,601,177,052         |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ             | 62,821,315            | 21,438,334            |
| - Chi phí đầu tư vùng nuôi              | 34,476,384,477        | 40,324,808,040        |
| - Chi phí trả trước khác                | 6,041,667             | 363,325,232           |
|   | <b>39,313,933,752</b> | <b>45,517,035,312</b> |
| <b>b. Tài sản dài hạn khác</b>          | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn               | 100,000,000           | 100,000,000           |

**12. Vay và nợ ngắn hạn**

|                          | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vay ngắn hạn           | 506,867,999,049        | 442,329,431,155        |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 1,019,040,000          | 16,800,000,000         |
|                          | <b>507,887,039,049</b> | <b>459,129,431,155</b> |

| <b>Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:</b>         | <b>Chi tiết ngoại tệ</b> | <b>31/12/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>      |
|--|--------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay bằng ngoại tệ (USD)</b>                 |                          |                        |                        |
| Vay Vietcombank - CN Tp. Hồ Chí Minh [3]       | 147,820.00               | 3,140,583,720          | 179,504,078,819        |
| Vay Sacombank - CN Sài Gòn [4]                 | 3,921,954.54             | 83,325,846,157         | 83,587,892,304         |
| Vay Ngân hàng BIDV - CN Sài Gòn [5]            | 7,949,329.64             | 168,891,457,531        | 149,999,150,982        |
| Vay Ngân hàng Shinhan - CN Tp. Hồ Chí Minh [6] | 100,000.00               | 2,124,968,000          | -                      |
|  | <b>12,119,104.18</b>     | <b>257,482,855,408</b> | <b>413,091,122,105</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

**Vay bằng VND**

|  |                        |                       |
|--|------------------------|-----------------------|
| Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam [7]    | 18,010,000,000         | -                     |
| Vay cá nhân                              | 46,757,720,000         | 12,752,400,000        |
| Vay Sacombank - CN Sài Gòn               | -                      | 8,685,911,771         |
| Vay Vietcombank - CN Tp. Hồ Chí Minh [8] | 184,617,423,641        | 7,799,997,279         |
|  | <b>249,385,143,641</b> | <b>29,238,309,050</b> |

**Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm:**

|  |                      |                       |
|--|----------------------|-----------------------|
| Vay Vietcombank - CN Tp. Hồ Chí Minh [9] | 1,019,040,000        | 2,800,000,000         |
| Vay Sacombank - CN Sài Gòn [10]          | -                    | 14,000,000,000        |
|  | <b>1,019,040,000</b> | <b>16,800,000,000</b> |

[3] Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0092/KH/09NH (bổ sung ngày 11 tháng 08 năm 2011) với hạn mức 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 05/HĐSĐBS ngày 24 tháng 04 năm 2012 cho hợp đồng tín dụng số 0092/KH/09NH tăng hạn mức tín dụng lên 180.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi tỷ đồng). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản bao gồm nhà xưởng và nhà văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý, kho lạnh thuộc quyền sở hữu của Công ty.

[4] Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1411400005 ngày 24 tháng 04 năm 2014 với hạn mức 98.500.000.000 VND (Chín mươi tám tỷ, năm trăm triệu đồng). Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 2625, số 3032, số 3033 tại Cụm Công Nghiệp Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; Nguồn thu từ bộ chứng từ xuất khẩu; Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế cụ thể và toàn bộ tài sản thuộc sở hữu Công ty.

[5] Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1240/2011/HĐ ngày 15 tháng 12 năm 2011 với hạn mức 40.000.000.000 VND (Bốn mươi tỷ đồng). Phụ lục số 1240/2011/PLHĐ-03 tăng hạn mức tín dụng lên 170.000.000.000 VND (Một trăm bảy mươi tỷ đồng). Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị và xe ô tô do Công ty là chủ sở hữu.

[6] Vay theo theo Hợp đồng tín dụng số PMH/LOAN-2014-9-1/HĐTD-OPE ngày 19 tháng 03 năm 2014 với hạn mức là 100.000 USD (Một trăm ngàn đô la Mỹ). Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) cộng (+) 3,8%/ năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

[7] Vay theo Hợp đồng tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo hạn mức số 03/2014/HĐXKHM-NHPT.ĐTAG ngày 14 tháng 01 năm 2014 với hạn mức là 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán chi phí mua thức ăn nuôi cá tra phục vụ phương án xuất khẩu trong thời hạn rút vốn của hạn mức. Lãi suất vay theo từng thời điểm giải ngân. Thế chấp cho các khoản vay: Hệ thống máy móc thiết bị của dây chuyền chế biến hàng thủy sản đông lạnh; Giấy chứng nhận và quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

[8] Vay theo Hợp đồng tín dụng số 0282/KH/13NH ngày 26 tháng 11 năm 2013 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0282/KH/13NH. Mục đích sử dụng vốn: thanh toán tiền lương, nguyên liệu... phục vụ cho phương án sản xuất kinh doanh/ dịch vụ xuất khẩu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| <b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b> | <b>30/09/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 25,482,642,170        | 25,912,155,952        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                        | 139,720,071           | -                     |
|  | <b>25,622,362,241</b> | <b>25,912,155,952</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ ở Tp. Hồ Chí Minh và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động thủy sản ở Đồng Tháp.

Thu nhập của Nhà máy chế biến Thủy sản Đồng Tâm được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp

**14. Các khoản phải trả nhà cung cấp, phải nộp ngắn hạn khác**

| <b>Phải trả khác</b>        | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải trả khác             |                       | 18,920,000            |
| - Kinh phí công đoàn        | 221,125,727           | 222,991,102           |
| - Bảo hiểm xã hội           | 1,413,154,748         | 877,740,096           |
| - Bảo hiểm y tế             |                       | 9,113,542             |
| - Kinh phí bảo trì chung cư | 7,705,487,659         | 7,705,487,659         |
| - Chiết khấu bộ chứng từ    | 64,815,579,673        | 21,509,771,489        |
|                             | <b>74,155,347,807</b> | <b>30,344,023,888</b> |

**15. Vay và nợ dài hạn**

| <b>Vay dài hạn</b>                       | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngân hàng                            |                       |                       |
| Vay Vietcombank - CN Tp. Hồ Chí Minh [9] | 15,000,000,000        | 15,000,000,000        |
| Vay Sacombank - CN Sài Gòn [10]          | 21,325,574,061        | 21,325,574,061        |
|  | <b>36,325,574,061</b> | <b>36,325,574,061</b> |

[9] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng đầu tư vùng nuôi cá thương phẩm số 0035/ĐTDA/11CD ngày 20 tháng 12 năm 2011, và phụ lục hợp đồng tín dụng số PLHĐTĐ-02-0035/ĐTDA/11CD tháng 09 năm 2013. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng các công trình trên các khu đất thuộc Dự án và chi phí máy móc thiết bị thuộc Dự án. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án như: Quyền sử dụng đất, Nhà xưởng và các công trình phụ trợ khác, máy móc thiết bị; và các tài sản khác của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn như: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản tại số 331 Bến Vân Đồn, phường 01, quận 04, Tp. Hồ Chí Minh; nhà xưởng, máy móc thiết bị tại Chi nhánh Kiên Giang tại cảng Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; nhà xưởng máy móc thiết bị tại Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh tại số 320 Hưng Phú, phường 09, quận 08, Tp. Hồ Chí Minh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

[10] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 23072 ngày 29 tháng 05 năm 2009. Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm tại Đồng Tháp với thời hạn vay là 84 tháng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp trị giá: 2.859.000.000 VND (Hai tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu đồng); công trình xây dựng hình thành trên đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5 trị giá: 92.141.000.000 VND (Chín mươi hai tỷ, một trăm bốn mươi một triệu đồng); và máy móc thiết bị trị giá: 55.000.000.000 VND (Năm mươi lăm tỷ đồng).

**16. Vốn chủ sở hữu**

| <b>a. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ góp vốn</b> | <b>31/12/2014</b>             | <b>01/01/2014</b>             |
|--|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Vốn góp của nhà nước                   | 27%                  | 43,470,000,000                | 43,470,000,000                |
| - Vốn góp của các đối tượng khác         | 73%                  | 118,136,460,000               | 118,136,460,000               |
| <i>Vốn góp của cổ đông trong nước</i>    | 64%                  | <i>104,068,190,000</i>        | <i>104,068,190,000</i>        |
| <i>Vốn góp của cổ đông nước ngoài</i>    | 9%                   | <i>14,068,270,000</i>         | <i>14,068,270,000</i>         |
|  |                      | <b><u>161,606,460,000</u></b> | <b><u>161,606,460,000</u></b> |

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | <b>31/12/2014</b> | <b>01/01/2014</b> |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                   |                   |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 161,606,460,000   | 115,000,000,000   |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -                 | 46,606,460,000    |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -                 | -                 |
| + Vốn góp cuối năm          | 161,606,460,000   | 161,606,460,000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 10,814,817,880    | 17,938,975,200    |

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 số 02/NQ-ĐHCĐ ngày 07 tháng 04 năm 2014 của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4, tỷ lệ chi trả cổ tức là 08%/ cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận 800 đồng). Ngày chi trả cổ tức là ngày 26 tháng 06 năm 2014.

| <b>c. Cổ tức</b>  | <b>31/12/2014</b> | <b>01/01/2014</b> |
|---|-------------------|-------------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:   | -                 | -                 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:            | 8%                | 10%               |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:               | -                 | -                 |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | -                 | -                 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

**16. Vốn chủ sở hữu****d. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
|--|---------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013</b> |                           |                       |                        |                            |                       |                        |                                   |                        |
| Số dư tại 01/01/2013   | 115,000,000,000           | 88,692,902,494        | (1,975,998,328)        | -                          | 5,487,848,558         | 3,645,000,000          | 36,176,807,138                    | 247,026,559,862        |
| - Lãi trong kỳ   |                           |                       |                        |                            |                       |                        | 13,861,524,236                    | 13,861,524,236         |
| - Tăng vốn trong kỳ  | 46,606,460,000            |                       |                        |                            |                       |                        | (11,387,040,000)                  | 35,219,420,000         |
| - Chia cổ tức bằng tiền  |                           |                       |                        |                            |                       |                        | (6,551,935,200)                   | (6,551,935,200)        |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu  |                           |                       |                        |                            |                       |                        |                                   | -                      |
| - Trích lập Quỹ  |                           |                       |                        |                            |                       | 500,000,000            | (4,519,399,625)                   | (4,019,399,625)        |
| - Giảm khác  |                           | (181,272,727)         |                        |                            |                       |                        | (60,000,000)                      | (241,272,727)          |
| <b>Số dư tại 31/12/2013</b>  | <b>161,606,460,000</b>    | <b>88,511,629,767</b> | <b>(1,975,998,328)</b> | <b>-</b>                   | <b>5,487,848,558</b>  | <b>4,145,000,000</b>   | <b>27,519,956,549</b>             | <b>285,294,896,546</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

**16. Vốn chủ sở hữu****d. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

| Chỉ tiêu  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
|---|---------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 |                           |                       |                        |                            |                       |                        |                                   |                        |
| <b>Số dư tại 01/01/2014</b>   | <b>161,606,460,000</b>    | <b>88,511,629,767</b> | <b>(1,975,998,328)</b> | -                          | <b>5,487,848,558</b>  | <b>4,145,000,000</b>   | <b>27,519,956,649</b>             | <b>285,294,896,546</b> |
| - Lãi trong kỳ  | -                         | -                     | -                      | -                          | -                     | -                      | 17,575,912,829                    | 17,575,912,829         |
| - Trích lập quỹ   | -                         | -                     | -                      | -                          | -                     | 350,000,000            | (350,000,000)                     | -                      |
| - Trích quỹ khen thưởng   | -                         | -                     | -                      | -                          | -                     | -                      | (4,486,888,815)                   | (4,486,888,815)        |
| - Thuế TNDN   | -                         | -                     | -                      | -                          | -                     | -                      | 2,573,356,057                     | 2,573,356,057          |
| - Chênh lệch tỷ giá   | -                         | -                     | -                      | 29,340,751                 | -                     | -                      | -                                 | 29,340,851             |
| - Tăng khác   | -                         | -                     | -                      | -                          | -                     | -                      | 4,736,570                         | 4,736,570              |
| - Kết chuyển lợi nhuận  | -                         | -                     | -                      | (29,340,751)               | -                     | -                      | -                                 | (29,340,751)           |
| - Chia cổ tức năm 2013  | -                         | -                     | -                      | -                          | -                     | -                      | (13,501,684,441)                  | (13,501,684,441)       |
| <b>Số dư tại 31/12/2014</b>   | <b>161,606,460,000</b>    | <b>88,511,629,767</b> | <b>(1,975,998,328)</b> | -                          | <b>5,487,848,558</b>  | <b>4,495,000,000</b>   | <b>29,335,388,849</b>             | <b>287,460,328,846</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| <b>e. Cổ phiếu</b>  | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|---|----------------------|----------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                   |                      |                      |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                | 16,160,646           | 16,160,646           |
| + Cổ phiếu phổ thông  | 16,160,646           | 16,160,646           |
| + Cổ phiếu ưu đãi   | -                    | -                    |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại  | 109,052              | 109,052              |
| + Cổ phiếu phổ thông  | 109,052              | 109,052              |
| + Cổ phiếu ưu đãi   | -                    | -                    |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                       | 16,051,594           | 16,051,594           |
| + Cổ phiếu phổ thông  | 16,051,594           | 16,051,594           |
| + Cổ phiếu ưu đãi   | -                    | -                    |
| Số cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND (Mười ngàn đồng)/cổ phiếu. |                      |                      |
| <b>f. Các quỹ của doanh nghiệp:</b>                                     | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
| - Quỹ đầu tư phát triển   | 5,487,848,558        | 5,487,848,558        |
| - Quỹ dự phòng tài chính  | 4,495,000,000        | 4,145,000,000        |
|   | <b>9,982,848,558</b> | <b>9,632,848,558</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|  | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 31/12/2014</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 31/12/2013</b> |
|--|---|---|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>            |   |   |
| - Doanh thu bán hàng thủy sản                                    | 756,333,843,019                         | 695,239,917,639                         |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư                            | 2,518,557,576                           | 3,819,581,023                           |
| - Doanh thu căn hộ   | 302,016,276                             | 14,143,848,970                          |
|  | <b>759,154,416,871</b>                  | <b>713,203,347,632</b>                  |
| <b>Chi tiết doanh thu theo từng chi nhánh, văn phòng Công ty</b> |   |   |
| - Văn Phòng Tp. Hồ Chí Minh                                      | 62,430,222,240                          | 84,789,791,482                          |
| - Chi Nhánh Kiên Giang - Sản xuất                                | 66,759,669,771                          | 77,414,011,846                          |
| - Chi Nhánh Kiên Giang - Vùng nuôi                               | 2,732,599,861                           |   |
| - Chi Nhánh Đồng Tâm - Sản xuất                                  | 629,964,524,860                         | 555,295,220,886                         |
| - Chi Nhánh Đồng Tâm - Vùng nuôi                                 | 317,982,544,586                         | 299,620,358,940                         |
|  | <b>1,079,869,561,318</b>                | <b>1,017,119,383,154</b>                |
| <b>Loại trừ doanh thu nội bộ</b>                                 | 320,715,144,447                         | 303,916,035,522                         |
| <b>Doanh thu sau khi loại trừ doanh thu nội bộ</b>               | <b>759,154,416,871</b>                  | <b>713,203,347,632</b>                  |
|  | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 31/12/2014</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 31/12/2013</b> |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                           |   |   |
| - Hàng bán bị trả lại  | 2,181,008,130                           | 9,362,398,242                           |
|  | <b>2,181,008,130</b>                    | <b>9,362,398,242</b>                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

|   | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 31/12/2014</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 31/12/2013</b> |
|---|---|---|
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |   |   |
| - Doanh thu thuần bán hàng thủy sản                       | 754,152,834,889                         | 685,877,519,397                         |
| - Doanh thu thuần dịch vụ chung cư                        | 2,518,557,576                           | 3,819,581,023                           |
| - Doanh thu thuần căn hộ                                  | 302,016,276                             | 14,143,848,970                          |
|   | <b>756,973,408,741</b>                  | <b>703,840,949,390</b>                  |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                |   |   |
| - Giá vốn của thủy sản                                    | 594,773,207,708                         | 554,214,033,147                         |
| - Giá vốn của dịch vụ chung cư                            | 389,882,099                             | 155,901,271                             |
| - Giá vốn của căn hộ                                      | -                                       | 9,779,507,727                           |
|   | <b>595,163,089,807</b>                  | <b>564,149,442,145</b>                  |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   |   |   |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                              | 1,393,910,449                           | 58,519,308                              |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                   | 431,117,466                             | 2,020,312,290                           |
|   | <b>1,825,027,915</b>                    | <b>2,078,831,598</b>                    |
| <b>6. Chi phí tài chính</b>                               |   |   |
| - Lãi tiền vay  | 33,059,450,658                          | 37,127,594,553                          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                    | 6,155,856,270                           | 5,022,659,626                           |
| - Chi phí chiết khấu chứng từ                             | 3,389,256,213                           | 1,060,377,824                           |
|   | <b>42,604,563,141</b>                   | <b>43,210,632,003</b>                   |
| <b>7. Chi phí bán hàng</b>                                |   |   |
| - Chi phí phát sinh tại Văn Phòng Tp. Hồ Chí Minh         | 5,916,355,733                           | 4,311,682,928                           |
| - Chi phí phát sinh tại Chi Nhánh Đồng Tâm                | 68,132,468,773                          | 62,104,420,766                          |
| - Chi phí phát sinh tại Chi Nhánh Kiên Giang              | 6,214,482,093                           | 4,766,208,232                           |
|   | <b>80,263,306,599</b>                   | <b>71,182,311,926</b>                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

|  | <b>Từ 01/01/2014<br/>đến 31/12/2014</b> | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 31/12/2013</b> |
|--|---|---|
| <b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   |   |   |
| - Chi phí phát sinh tại Văn Phòng Tp. Hồ Chí Minh  | 3,627,078,117                           | 5,534,937,324                           |
| - Chi phí phát sinh tại Chi Nhánh Đồng Tâm   | 16,341,693,457                          | 7,304,506,295                           |
| - Chi phí phát sinh tại Chi Nhánh Kiên Giang   | 1,725,144,957                           | 1,512,697,252                           |
|  | <b>21,693,916,531</b>                   | <b>14,352,140,871</b>                   |
| <b>9. Chi phí theo yếu tố</b>  |   |   |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu  | 320,521,443,759                         | 574,236,157,155                         |
| - Chi phí nhân công  | 41,962,505,746                          | 47,757,465,247                          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 10,746,934,467                          | 15,269,815,184                          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 48,305,054,965                          | 41,053,220,327                          |
| - Chi phí khác bằng tiền   | 12,582,431,706                          | 37,954,123,878                          |
|  | <b>434,118,370,643</b>                  | <b>716,270,781,791</b>                  |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  |   |   |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ   | 2,573,356,057                           | 478,556,180                             |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính   | <b>2,573,356,057</b>                    | <b>478,556,180</b>                      |
| <b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  |   |   |
| Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 17,575,912,829                          | 13,861,524,236                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |   |   |
| + Các khoản điều chỉnh tăng  | -                                       | -                                       |
| + Các khoản điều chỉnh giảm  | -                                       | -                                       |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 17,575,912,829                          | 13,861,524,236                          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  | 16,051,594                              | 16,051,594                              |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | <b>1,095</b>                            | <b>864</b>                              |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Số liệu đầu năm**

Số liệu trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4.

Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan****Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ hoạt động**

| <b>Bên liên quan</b>               | <b>Mối quan hệ</b> | <b>Nội dung giao dịch</b> | <b>Số tiền</b>  |
|------------------------------------|--------------------|---------------------------|-----------------|
| CTCP Toàn Thắng                    | Dự án đầu tư       | Chuyển tiền đầu tư        | 13,000,000      |
| CT Proconco Cần Thơ                | Nhà cung cấp chính | Mua thức ăn cá            | 53,718,670,318  |
| CTCP Thủy Sản Việt Thắng           | Nhà cung cấp chính | Mua thức ăn cá            | 263,048,888,282 |
| Ông Nguyễn Văn Lực                 | Chủ tịch HĐQT      | Cho Công ty vay tiền      | 90,039,000,000  |
|                                    |                    | Công ty trả tiền vay      | 89,369,000,000  |
| Bà Võ Thị Thanh Trang              | Phó Tổng Giám đốc  | Cho Công ty vay tiền      | 7,160,040,000   |
| Bà Đỗ Thanh Nga                    | Ủy viên HĐQT       | Cho Công ty vay tiền      | 2,400,000,000   |
| Ban Tổng Giám đốc                  |                    | Lương thưởng              | 340,800,000     |
| Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát |                    | Thù lao                   | 616,760,000     |

**Số dư với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

| <b>Bên liên quan</b>         | <b>Mối quan hệ</b> | <b>Nội dung</b> | <b>Phải thu tại<br/>31/12/2014</b> |
|------------------------------|--------------------|-----------------|------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Toàn Thắng   | Dự án đầu tư       | Đầu tư          | 34,230,472,888                     |
| Ông Nguyễn Văn Lực           | Chủ tịch HĐQT      | Đất ở Cần Thơ   | 2,979,938,000                      |
|                              |                    |                 | <b>Phải trả tại<br/>31/12/2014</b> |
| CT Proconco Cần Thơ          | Nhà cung cấp chính | Mua thức ăn cá  | 15,003,826,884                     |
| CTCP Thủy Sản Việt Thắng     | Nhà cung cấp chính | Mua thức ăn cá  | 59,998,623,587                     |
| CTCP Hải Sản Trang Trại Xanh | Khách hàng         | Phải trả        | 5,549,689,740                      |
| Ông Nguyễn Văn Lực           | Chủ tịch HĐQT      | Khoản vay       | 670,000,000                        |
| Bà Võ Thị Thanh Trang        | Phó Tổng Giám đốc  | Khoản vay       | 7,311,420,000                      |
| Bà Đỗ Thanh Nga              | Ủy viên HĐQT       | Khoản vay       | 400,000,000                        |

**3. Báo cáo bộ phận: Xem trang 38 và trang 39.****4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trình bày tại Thuyết minh số V.12 và V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 như sau:

|   |                 |
|---|-----------------|
| Các khoản vay                             | 544,962,613,110 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 934,519,157     |
| Nợ thuần                                  | 544,028,093,953 |
| Vốn chủ sở hữu                            | 287,460,328,846 |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>189%</b>     |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại phần Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 934,519,157            | 460,936,716            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 87,826,173,379         | 76,896,104,093         |
| Đầu tư dài hạn                       | 34,280,972,888         | 34,230,472,888         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>123,041,665,424</b> | <b>111,587,513,697</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Vay và nợ ngắn hạn                   | 507,887,039,049        | 459,129,431,155        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 212,821,706,342        | 163,225,375,916        |
| Vay và nợ dài hạn                    | 33,575,574,061         | 36,325,574,061         |
|                                      | <b>754,284,319,452</b> | <b>658,680,381,132</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư số 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư...

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>           | <b>Dưới 1 năm</b>      | <b>Từ 1 - 5 năm</b>   | <b>Tổng</b>            |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 934,519,157            |                       | 934,519,157            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 87,826,173,379         |                       | 87,826,173,379         |
| Đầu tư dài hạn                       | -                      | 34,280,972,888        | 34,280,972,888         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>88,760,692,536</b>  | <b>34,267,972,888</b> | <b>123,041,665,424</b> |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>           |                        |                       |                        |
| Vay và nợ ngắn hạn                   | 507,887,039,049        | -                     | 507,887,039,049        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 212,821,706,342        | -                     | 212,821,706,342        |
| Vay và nợ dài hạn                    | -                      | 33,575,574,061        | 33,575,574,061         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>720,708,745,391</b> | <b>36,325,574,061</b> | <b>754,284,319,452</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

**Tại ngày 01/01/2014**

|                                      |                       |                       |                        |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 460,936,716           | -                     | 460,936,716            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 76,896,104,093        | -                     | 76,896,104,093         |
| Đầu tư dài hạn                       | -                     | 34,230,472,888        | 34,230,472,888         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>77,357,040,809</b> | <b>34,230,472,888</b> | <b>111,587,513,697</b> |

**Tại ngày 01/01/2014**

|                                     |                        |                       |                        |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn                  | 459,129,431,155        | -                     | 459,129,431,155        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 163,225,375,916        | -                     | 163,225,375,916        |
| Va và nợ dài hạn                    | -                      | 36,325,574,061        | 36,325,574,061         |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>622,354,807,071</b> | <b>36,325,574,061</b> | <b>658,680,381,132</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**VIII. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 09 tháng 02 năm 2015.



**ĐỖ THANH NGA**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN VĂN LỰC**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2015

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

---

### PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| Chỉ tiêu  | Thủy sản               | Kinh doanh<br>căn hộ, dịch vụ<br>chung cư | Tổng cộng              |
|---|------------------------|---|------------------------|
| <b>1. Doanh thu thuần</b>                           | <b>754,152,834,889</b> | <b>2,820,573,852</b>                      | <b>756,973,408,741</b> |
| - Doanh thu thuần bán ra bên ngoài                  | 754,152,834,889        | 2,820,573,852                             | 756,973,408,741        |
| - Doanh thu thuần bán hàng nội bộ                   |                        | -   | -                      |
| <b>2. Chi phí</b>                                   | <b>594,773,207,708</b> | <b>389,882,099</b>                        | <b>595,163,089,807</b> |
| - Giá vốn hàng bán bên ngoài                        | 594,773,207,708        | 389,882,099                               | 595,163,089,807        |
| - Giá vốn hàng bán nội bộ                           | -                      | -   | -                      |
| <b>3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh<br/>doanh</b> | <b>159,379,627,181</b> | <b>2,430,691,753</b>                      | <b>161,810,318,934</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

### PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

| Chỉ tiêu                               | Văn phòng<br>Hồ Chí Minh | Chi Nhánh<br>Kiên Giang | Chi Nhánh<br>Đông Tâm  | Tổng cộng              |
|--|--------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu và thu nhập khác</b>   | <b>60,737,690,118</b>    | <b>67,437,268,162</b>   | <b>632,335,685,848</b> | <b>760,510,644,128</b> |
| - Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh | 60,249,214,110           | 66,759,669,771          | 629,964,524,860        | 756,973,408,741        |
| - Doanh thu hoạt động tài chính        | 427,475,008              | 161,245,092             | 1,236,307,815          | 1,825,027,915          |
| - Thu nhập khác                        | 61,001,000               | 516,353,299             | 1,134,853,173          | 1,712,207,472          |
| <b>2. Chi phí</b>                      | <b>72,764,454,850</b>    | <b>66,147,361,900</b>   | <b>604,022,914,549</b> | <b>742,934,731,299</b> |
| - Giá vốn                              | 53,688,997,876           | 55,294,269,759          | 486,179,822,172        | 595,163,089,807        |
| - Chi phí hoạt động tài chính          | 9,450,032,548            | 2,510,220,578           | 30,644,310,015         | 42,604,563,141         |
| - Chi phí bán hàng                     | 5,916,355,733            | 6,214,482,093           | 68,132,468,773         | 80,263,306,599         |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp         | 3,627,078,117            | 1,725,144,957           | 16,341,693,457         | 21,693,916,531         |
| - Chi phí khác                         | 25,579,099               | 335,354,710             | 275,565,355            | 636,499,164            |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp   | 56,411,477               | 67,889,803              | 2,449,054,777          | 2,573,356,057          |
| <b>3. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>      | <b>(12,026,764,732)</b>  | <b>1,289,906,262</b>    | <b>28,312,771,299</b>  | <b>17,575,912,829</b>  |